

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 10 ENGLISH DISCOVERY

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. C	11. C	16. products	21. A	26. A	31. economic scale
2. A	7. C	12. B	17. obsessed	22. C	27. B	32. pride
3. B	8. A	13. C	18. reforested	23. B	28.C	33. quality
4.B	9. A	14. D	19. protection	24. C	29. B	34. worries
5. D	10. A	15. A	20. graduate	25. A	30. D	35. refund

36. The lives of local farmers have been improved by fairtrade.

37. Mai asked me if I wanted to see a mountain the day after.

38. If you looked closely the picture, you could see a small house and many trees.

39. I know a boy who speaks perfect Chinese.

40. Is there anywhere for us to buy cheaper clothes?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “o”**Giải thích:**A. offer /'ɒf.ər/B. orship /'wɜː.ʃɪp/C. offee /'kɒf.i/D. oimportant /ɪm'pɔː.tənt/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɜː/, các phương án còn lại phát âm /ɒ/.

Chọn B

2. A

Kiến thức: Phát âm “e”**Giải thích:**A. erridor /'kɒr.ɪ.dɔːr/B. escience /'saɪ.əns/C. elibrary /'laɪ.brər.i/D. eline /laɪn/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại phát âm /aɪ/.

Chọn A

3. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. cotton /'kɒt.ən/
- B. perfume /pɜː'fju:m/
- C. refund /'ri:.fʌnd/
- D. special /'speʃ.əl/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

4. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. product /'prɒd.ʌkt/
- B. except /ɪk'sept/
- C. shopping /'ʃɒp.ɪŋ/
- D. bracelet /'breɪ.sələt/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

5. D

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

- A. very few + danh từ đếm được số nhiều (rất ít)
- B. much + danh từ không đếm được (nhiều)
- C. a lots of => sai
- D. very little + danh từ không đếm được (rất ít)

Hoa's got **very little** money to afford herself a car.

(Hoa có rất ít tiền để mua cho mình một chiếc ô tô.)

Chọn D

6. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. from: từ
- B. for: cho
- C. with: với
- D. of: của

Cụm từ “provide sb with sth”: cung cấp cho ai cái gì.

Since ecotours often take place in remote areas, it is necessary to provide tourists **with** a right travel insurance plan.

(Vì các chuyến du lịch sinh thái thường diễn ra ở những vùng sâu, vùng xa nên việc cung cấp cho khách du lịch một chương trình bảo hiểm du lịch phù hợp là rất cần thiết.)

Chọn C

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. celebrate (v): ăn mừng

B. miss (v): nhớ

C. commemorate (v): tưởng nhớ

D. remind (v): nhắc nhở

The statue of King Ly Thai To is a large sculpture that people put up to **commemorate** the first King of the Ly Dynasty

(Tượng đài vua Lý Thái Tổ là một tác phẩm điêu khắc lớn được người dân dựng lên để tưởng nhớ vị vua đầu tiên của triều đại nhà Lý)

Chọn C

8. A

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

A. who: người mà

B. which: cái mà

C. where: nơi mà

D. why: tại sao

Trước vị trí trống là danh từ chỉ người “students” (*những học sinh*), phía sau là một động từ “exhaust” (*kiệt sức*) => dùng “who”

Students **who** exhaust themselves before the exam don't usually get good grades.

(Học sinh kiệt sức trước kỳ thi thường không đạt điểm cao.)

Chọn A

9. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. jeweller's (n): cửa hàng trang sức

B. butcher's (n): quầy thịt

C. optician's (n): tiệm khám mắt

D. charity shop (n): cửa hàng từ thiện

The **jeweller's** is where you can buy those gold bracelets.

(Cửa hàng trang sức là nơi bạn có thể mua những chiếc vòng tay bằng vàng đỏ.)

Chọn A

10. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. plant (v): trồng

B. build (v): xây

C. place (v): đặt

D. stock (v): dự trữ

Cà Mau's residents **plant** a large number of trees to fight erosion.

(Người dân Cà Mau trồng nhiều cây để chống xói mòn.)

Chọn A

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. celebrates (v): ăn mừng

B. holds (v): tổ chức

C. takes place (v): diễn ra

D. drops (v): rơi

Normally, Mother's Day **takes place** on the second Sunday of May, but this year we're celebrating it early.

(Thông thường, Ngày của Mẹ diễn ra vào Chủ nhật thứ hai của tháng Năm, nhưng năm nay chúng tôi tổ chức sớm hơn.)

Chọn C

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Unless: trừ khi

B. When: khi

C. If not: nếu không

D. Where: ở đâu

When our class finishes, we will line up by the door and move to the gym.

(Khi lớp học của chúng tôi kết thúc, chúng tôi sẽ xếp hàng trước cửa và di chuyển đến phòng tập thể dục.)

Chọn B

13. C

Kiến thức: Thể bị động

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thể bị động “by” (bởi).

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn “yesterday” (hôm qua) => công thức thì quá khứ đơn ở dạng bị động chủ ngữ số ít “I” (tôi): S + was + V3/ed + (by O).

give – gave – given (v): tặng

Yesterday at my birthday party, I **was given** a pair of trainers by my best friend – Minh.

(Hôm qua trong bữa tiệc sinh nhật của tôi, tôi đã được người bạn thân nhất của tôi – Minh – tặng cho một đôi giày thể thao.)

Chọn C

14. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. ordinary (adj): bình thường

B. foreign (adj): nước ngoài

C. unnatural (adj): không tự nhiên

D. exotic (adj): ngoại lai

Việt Nam’s wildlife habitat is home to many **exotic** creatures, such as leaf-nosed bats, flying squirrels, and Indian elephants.

(Môi trường sống hoang dã của Việt Nam là nơi sinh sống của nhiều sinh vật ngoại lai, chẳng hạn như dơi mũi lá, sóc bay và voi Ấn Độ.)

Chọn D

15. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. pay (v): chi trả

B. give(v): đưa

C. offer (v): cung cấp

D. send (v): gửi

Cụm động từ “pay respect to sb”: chào hỏi/ dành sự tôn trọng cho...

In many parts of the world, people teach children to **pay** respect to the elderly.

(Ở nhiều nơi trên thế giới, người ta dạy trẻ em kính trọng người già.)

Chọn A

16. products

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “buy” (mua) cần một danh từ.

production (n): sự sản xuất => product (n): sản phẩm

Dựa vào nghĩa của câu nên cần một danh từ số nhiều.

Some people avoid buying no-name **products** because they think the quality isn't ensured.

(Một số người ngại mua hàng không tên tuổi vì cho rằng chất lượng không đảm bảo.)

Đáp án: product

17. obsessed

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “become” (*trở nên*) cần một tính từ.

obsession (n): sự ám ảnh => obsessed (adj): bị ám ảnh

Many people become so **obsessed** with buying branded clothes.

(Nhiều người trở nên quá ám ảnh với việc mua quần áo hàng hiệu.)

Đáp án: obsessed

18. reforested

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ to be “been” cần một động từ ở dạng V3/ed để tạo nên câu bị động.

forest (n): rừng => deforest (v): tàn phá rừng

deforest – deforested – deforested (v): tàn phá rừng

This area has largely been **deforested** due to poor planning.

(Khu vực này phần lớn đã tàn phá rừng trên diện rộng do quy hoạch kém.)

Đáp án: reforested

19. protection

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “offer” (*cung cấp*) cần một danh từ.

protect (v): bảo vệ => protection (n): sự bảo vệ

The new policy will be the first scheme to offer **protection** against environmental damage.

(Chính sách mới sẽ là kế hoạch đầu tiên cung cấp sự bảo vệ chống lại thiệt hại về môi trường.)

Đáp án: protection

20. graduate

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “a” cần một cụm danh từ.

graduation (n): sự tốt nghiệp => graduate (n): người tốt nghiệp

If I take a gap year, I will be a university **graduate** next year.

(Nếu tôi nghỉ một năm, tôi sẽ tốt nghiệp đại học vào năm sau.)

Đáp án: graduate

21. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Lễ hội Tomatina ở Tây Ban Nha diễn ra _____.

- A. vào ngày thứ Tư cuối cùng của tháng 8
- B. vào ngày thứ tư đầu tiên của tháng tám
- C. vào ngày thứ Năm cuối cùng của tháng Tám.

Thông tin: The festival takes place every August in Bunol – on **the last Wednesday in August**.

(Lễ hội diễn ra vào tháng 8 hàng năm tại Bunol - vào thứ Tư cuối cùng của tháng 8.)

Chọn A

22. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Mọi người trong lễ hội Tomatina làm gì trước khi ném cà chua?

- A. Họ không làm hại ai tại lễ hội.
- B. Họ xuống đường.
- C. Họ nghiền cà chua.

Thông tin: They **crush the tomatoes first**, so they don't hurt anyone.

(Họ nghiền nát cà chua trước để không làm đau ai.)

Chọn C

23. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Những quả cam trong Battle of the Oranges đến từ đâu?

- A. Miền bắc nước Ý.
- B. Miền nam nước Ý
- C. Bên ngoài nước Ý

Thông tin: This is a food festival. It takes place every year in Ivrea, which is **in the north of Italy**.

(Đây là một lễ hội ẩm thực. Nó diễn ra hàng năm ở Ivrea, phía bắc nước Ý.)

Chọn B

24. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Lễ hội Hokitika diễn ra ở đâu?

A. Tây Ban Nha.

B. Ý.

C. New Zealand

Thông tin: And the last food festival that I want to introduce is the **Hokitika**. This is a festival in **New Zealand**.

(Và lễ hội ẩm thực cuối cùng mà tôi muốn giới thiệu chính là Hokitika. Đây là một lễ hội ở New Zealand.)

Chọn C

25. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Thức ăn hoang dã trong lễ hội Hokitika là gì?

A. thực phẩm bạn tìm thấy bên ngoài thành phố.

B. thực phẩm trong siêu thị.

C. thức ăn trong rừng.

Thông tin: The festival is about wild food – food you find **in the countryside**. You can't buy wild food in the supermarket.

(Lễ hội nói về thức ăn hoang dã – thức ăn bạn tìm thấy ở vùng nông thôn. Bạn không thể mua thức ăn hoang dã trong siêu thị.)

Chọn A

Bài nghe:

Today we're going to learn about three different food festivals in the world.

Starting with the Tomatina. This is a festival in Spain. The festival takes place every August in Bunol – on the last Wednesday in August. Thousands of people go to the festival every year. At the Tomatina, people go to the main square, and they throw tomatoes. It's very messy but lots of fun!

Moving on to the Battle of the Oranges. This is a food festival. It takes place every year in Ivrea, which is in the north of Italy. At the festival, nine teams of people throw oranges. Thousands of people take part. The oranges are not from Ivrea – they are from the south of Italy. Each year, people throw about 265,000 kilos of oranges in total.

And the last food festival that I want to introduce is the Hokitika. This is a festival in New Zealand. It happens every year in March. The festival is about wild food – food you find in the countryside. You can't buy wild food in the supermarket. At the festival, you can try different kinds of wild food, for example, crocodile. It's a popular festival and thousands of people attend!

Tạm dịch:

Hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu về ba lễ hội ẩm thực khác nhau trên thế giới.

Bắt đầu với Tomatina. Đây là một lễ hội ở Tây Ban Nha. Lễ hội diễn ra vào tháng 8 hàng năm tại Bunol - vào thứ Tư cuối cùng của tháng 8. Hàng ngàn người đi đến lễ hội mỗi năm. Tại Tomatina, mọi người đến quảng trường chính và ném cà chua. Nó rất lộn xộn nhưng rất thú vị!

Chuyển sang Trận chiến của những quả cam. Đây là một lễ hội ẩm thực. Nó diễn ra hàng năm ở Ivrea, phía bắc nước Ý. Tại lễ hội, chín đội ném cam. Hàng ngàn người tham gia. Những quả cam không phải từ Ivrea - chúng đến từ miền nam nước Ý. Mỗi năm, người ta ném tổng cộng khoảng 265.000 kg cam.

Và lễ hội ẩm thực cuối cùng mà tôi muốn giới thiệu chính là Hokitika. Đây là một lễ hội ở New Zealand. Nó xảy ra hàng năm vào tháng Ba. Lễ hội nói về thức ăn hoang dã – thức ăn bạn tìm thấy ở vùng nông thôn. Bạn không thể mua thức ăn hoang dã trong siêu thị. Tại lễ hội, bạn có thể thử các loại thức ăn hoang dã khác nhau, chẳng hạn như cá sấu. Đó là một lễ hội nổi tiếng và hàng ngàn người tham dự!

26. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. on: trên
- B. out: ngoài
- C. for: cho
- D. off: tắt

Cụm động từ “go on a trip”: có một chuyến đi

I went **on** a trip to Sapa last November and had a great time.

(Tôi đã đi du lịch Sapa vào tháng 11 năm ngoái và đã có một khoảng thời gian tuyệt vời.)

Chọn A

27. B

Kiến thức: Trạng từ quan hệ

Giải thích:

Phía trước vị trí trống là trạng ngữ chỉ nơi chốn “nearby hospital” (bệnh viện gần đó), phía sau là mệnh đề S + V => dùng “where”

Some locals took me to a nearby hospital, **where** I was surprised to see a young American woman working.

(Một số người dân địa phương đưa tôi đến một bệnh viện gần đó, nơi tôi ngạc nhiên khi thấy một phụ nữ trẻ người Mỹ đang làm việc.)

Chọn B

28. C

Kiến thức: Thì quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Hai hành động xảy ra trong quá khứ nối với nhau bằng “when” (khi) diễn tả hành động này cắt hành động kia có công thức: S + was / were + V-ing + when + S + V2/ed.

admire (v): chiêm ngưỡng

I told her I **was admiring** the beautiful landscape and rainforest when I fell off my motorbike.

(Tôi nói với cô ấy rằng tôi đang chiêm ngưỡng phong cảnh tuyệt đẹp và khu rừng nhiệt đới thì tôi bị ngã khỏi xe máy.)

Chọn C

29. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. health (n): sức khỏe

B. healthcare (n): chăm sóc sức khỏe

C. wealth (n): sự giàu có

D. lifestyle (n): lối sống

She wanted to learn about the village **healthcare**, so she came to Việt Nam.

(Cô ấy muốn tìm hiểu về chăm sóc sức khỏe của làng quê, vì vậy cô ấy đã đến Việt Nam.)

Chọn B

30. D

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Sau động từ “arrange” (*sắp xếp*) cần một động từ theo sau ở dạng “to V”.

take (v): dẫn

I told her and she arranged someone **to take** me there.

(Tôi nói với cô ấy và cô ấy sắp xếp người đưa tôi đến đó.)

Chọn D

Bài đọc hoàn chỉnh:

I went (26) **on** a trip to Sapa last November and had a great time. However, during the trip, I fell off a motorbike and broke my arm. Some locals took me to a nearby hospital, (27) **where** I was surprised to see a young American woman working. She asked: "How did you hurt your arm?" I told her I (28) **was admiring** the beautiful landscape and rainforest when I fell off my motorbike.

I asked her what she was doing in a hospital in Việt Nam. She was spending a year as a volunteer at a local hospital. She wanted to learn about the village (29) **healthcare**, so she came to Việt Nam.

After the doctor helped me, the American volunteer asked me where my hotel was. I told her and she arranged someone (30) **to take** me there. She told me to stay off motorbikes for a while.

Tạm dịch:

Tôi đã (26) đi một chuyến đi đến Sapa vào tháng 11 năm ngoái và đã có một khoảng thời gian tuyệt vời. Tuy nhiên, trong chuyến đi, tôi bị ngã xe máy và bị gãy tay. Một số người dân địa phương đưa tôi đến một bệnh viện gần đó, (27) nơi tôi ngạc nhiên khi thấy một phụ nữ trẻ người Mỹ đang làm việc. Cô ấy hỏi: "Làm thế

nào bạn làm tổn thương cánh tay của bạn?" Tôi nói với cô ấy rằng tôi (28) **đang chiêm ngưỡng** phong cảnh tuyệt đẹp và khu rừng nhiệt đới thì bị ngã xe máy.

Tôi hỏi cô ấy đang làm gì trong một bệnh viện ở Việt Nam. Cô đã dành một năm làm tình nguyện viên tại một bệnh viện địa phương. Cô ấy muốn tìm hiểu về làng (29) **chăm sóc sức khỏe**, vì vậy cô ấy đã đến Việt Nam. Sau khi bác sĩ giúp tôi, tình nguyện viên người Mỹ hỏi tôi khách sạn của tôi ở đâu. Tôi nói với cô ấy và cô ấy đã sắp xếp một người nào đó (30) **để đưa** tôi đến đó. Cô ấy bảo tôi tránh xa xe máy một thời gian.

31. economic scale

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Sau mạo từ "the" cần một cụm danh từ.

economic scale (n): quy mô kinh tế

First, we can tell others where we are on the **economic scale** when we wear branded clothes.

(Đầu tiên, chúng ta có thể cho người khác biết chúng ta đang ở đâu trên quy mô kinh tế khi chúng ta mặc quần áo hàng hiệu.)

Thông tin: First, wearing branded clothes can tell others where we are on the economic scale.

(Đầu tiên, mặc quần áo hàng hiệu có thể cho người khác biết chúng ta đang ở đâu trên quy mô kinh tế.)

Đáp án: economic scale

32. pride

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Sau giới từ "of" cần một danh từ.

pride (n): niềm tự hào

Second, these products can give us a sense of **pride** in ownership.

(Thứ hai, những sản phẩm này có thể mang lại cho chúng ta cảm giác tự hào về quyền sở hữu.)

Thông tin: Second, there is, of course, a sense of pride in ownership.

(Thứ hai, tất nhiên, có một cảm giác tự hào về quyền sở hữu.)

Đáp án: pride

33. quality

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

- Sau tính từ "high" (cao) cần một danh từ.

quality (n): chất lượng

This is because branded merchandise is often well-made and of high **quality**.

(Điều này là do hàng hóa có thương hiệu thường được sản xuất tốt và có chất lượng cao.)

Thông tin: Everyone wants to own beautiful and well-made things, and branded products tend to be of high quality.

(Mọi người đều muốn sở hữu những thứ đẹp đẽ và được làm tốt, và các sản phẩm có thương hiệu thường có chất lượng cao.)

Đáp án: quality

34. worries

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Sau giới từ “from” cần một danh từ.

worries (n): những nỗi lo

Finally, branding frees you from **worries**.

(Cuối cùng, xây dựng thương hiệu giải phóng bạn khỏi những lo lắng.)

Thông tin: Finally, branding lets you free from worries.

(Cuối cùng, xây dựng thương hiệu giúp bạn không phải lo lắng.)

Đáp án: worries

35. refund

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Sau mạo từ “a” cần một danh từ đếm được số ít.

refund (n): tiền hoàn trả

In case there is a defect in the product purchased, people can demand a **refund**.

(Trong trường hợp có lỗi trong sản phẩm đã mua, mọi người có thể yêu cầu hoàn lại tiền.)

Thông tin: If there is something wrong with the products, we can easily ask for a refund.

(Nếu có vấn đề gì với sản phẩm, chúng tôi có thể dễ dàng yêu cầu hoàn lại tiền.)

Đáp án: refund

36.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Cấu trúc câu chủ động của thì hiện tại hoàn thành: S + have/ has + V3/ed.

Cấu trúc câu bị động của thì hiện tại hoàn thành với chủ ngữ số nhiều “the lives” (cuộc sống): S + have been + V3/ed + (by O).

improve – improved – improved (v): cải thiện

Fairtrade has improved the lives of local farmers.

(Hội chợ thương mại đã cải thiện cuộc sống của nông dân địa phương.)

Đáp án: **The lives of local farmers have been improved by fairtrade.**

(Cuộc sống của nông dân địa phương đã được cải thiện nhờ hội chợ thương mại.)

37.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc câu tường thuật dạng câu hỏi Yes/No với động từ tường thuật “asked” (hỏi): S + asked + O + if + S + V (lùi thì).

Quy tắc lùi thì: thì hiện tại “want” => thì quá khứ đơn “wanted” (muốn)

Quy tắc đổi trạng ngữ chỉ thời gian: “tomorrow” => “the day after” (ngày mai)

Mai asked me, ‘Do you want to see a mountain tomorrow?’

(Mai hỏi tôi, 'Ngày mai bạn có muốn đi xem núi không?')

Đáp án: **Mai asked me if I wanted to see a mountain the day after.**

(Mai hỏi tôi có muốn đi xem núi vào ngày hôm sau không.)

38.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

Câu điều kiện loại 2 diễn tả một việc không có thật ở hiện tại.

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would/ could + Vo (nguyên thể).

look – looked – looked (v): nhìn

You don't look closely the picture. You can't see a small house and many trees.

(Bạn không nhìn kỹ bức tranh. Bạn không thể nhìn thấy một ngôi nhà nhỏ và nhiều cây cối.)

Đáp án: **If you looked closely the picture, you could see a small house and many trees.**

(Nếu bạn nhìn kỹ bức tranh, bạn có thể thấy một ngôi nhà nhỏ và nhiều cây cối.)

39.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Chủ ngữ “he” (anh ấy) ở câu thứ hai thay thế cho danh từ chỉ người “the boy” (cậu bé trai) ở câu đầu tiên

=> dùng “who”

I know a boy. He speaks perfect Chinese.

(Tôi biết một cậu bé. Anh ấy nói tiếng Trung Quốc hoàn hảo.)

Đáp án: **I know a boy who speaks perfect Chinese.**

(Tôi biết một cậu bé người mà nói tiếng Trung hoàn hảo.)

40. Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

- anywhere: bất kì nơi nào => dùng cho câu hỏi và câu phủ định

Cấu trúc viết câu hỏi với “anywhere”: Is there + anywhere + for + O + to V?

Is there a place where we can buy cheaper clothes?

(Có nơi nào chúng ta có thể mua quần áo rẻ hơn không?)

Đáp án: **Is there anywhere for us to buy cheaper clothes?**

(Có nơi nào để chúng ta mua quần áo rẻ hơn không?)